

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo kiểm toán độc lập	17
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	19
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	23
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	26
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	28

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng

36/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019

14/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc đổi tên quỹ

#### Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Trần Ngọc Hân	Thành viên

#### Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

#### Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

#### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

#### Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở; Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("ETF") và quỹ mở; Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



---

Nguyễn Bội Hồng Lê  
Chủ tịch  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC (“QUỸ” HOẶC “DCIP”)

##### 1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

##### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 8,28%, và giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng 2,97% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

##### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là dựa trên cơ sở phân tích biến động kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích về tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận phù hợp với thời hạn đầu tư kỳ vọng của người đầu tư.

##### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

##### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

##### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

##### 1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

##### 1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 293.802.572.052 Đồng Việt Nam, tương ứng với 29.527.770,31 chứng chỉ quỹ.

##### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

##### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

##### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

##### 2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31/12/2022 %	Tại ngày 31/12/2021 %	Tại ngày 31/12/2020 %
1. Danh mục chứng khoán	85,82	38,15	0,29
2. Tài sản khác	14,18	61,85	99,71
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

##### 2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2020
1. NAV của Quỹ (VND)	293.802.572.052	271.332.225.925	11.810.841.053
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	29.527.770,31	28.078.292,71	1.220.904,02
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND)	9.950,04	9.663,41	9.673,84
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	10.182,26	9.664,14	10.487,49
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	9.663,54	9.283,89	9.481,85
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%) (*)	2,97%	(0,11%)	(6,26%)
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(1,95%)	(3,59%)	28,81%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	4,92%	3,48%	(35,07%)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,60%	2,04%	3,54%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	207,93%	125,73%	67,22%



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

##### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(\*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(\*\*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

##### 2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	2,97	2,97
3 năm	(3,58)	(1,21)
Từ khi thành lập	(0,50)	(0,13)

##### 2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	2,97	(0,11)	(6,26)

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO

Tháng 12 đã khép lại năm 2022 với những chỉ số tích cực về kinh tế vĩ mô. GDP tăng trưởng 8% so với cùng kỳ, vượt xa mức tăng trưởng 2,58% của năm 2021 – giai đoạn phong tỏa bởi Covid. Chỉ số lạm phát CPI chạm mức 4,55% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, lạm phát cơ bản cả năm xoay quanh mức 4,99%. Số liệu này cao hơn mức 1,84% của năm 2021; tuy nhiên, đây là kết quả khả quan so với các nước trong khu vực, điển hình là Indonesia và Thái Lan – 2 quốc gia đều có mức lạm phát cả năm xấp xỉ 5,5%.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO (tiếp theo)

Tình hình thị trường nhìn chung đã có nhiều biến động tiêu cực trong năm 2022. Ngay từ tháng 2/2022, sau khi cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraine xảy ra, áp lực từ thị trường hàng hóa và tỷ giá chung toàn cầu đã đe dọa trực tiếp đến chỉ tiêu tăng trưởng và lạm phát tại Việt Nam. Các cơ quan quản lý đã phải sử dụng nhiều biện pháp linh hoạt nhằm tiết chế các tác động tiêu cực đến thị trường trong nước. Thêm vào đó, các sự kiện liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) đã là tâm điểm, gây ra nhiều biến động chưa từng có đối với thị trường trái phiếu nói riêng và thị trường tài chính nói chung. Các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư trái phiếu đã trải qua giai đoạn khủng hoảng lòng tin khi các trái phiếu họ đang nắm giữ trở nên mất thanh khoản và rất khó có thể thu hồi. Sau sự kiện trái phiếu Tân Hoàng Minh, và sự kiện thao túng giá cổ phiếu FLC..., Chính phủ đã thi hành các biện pháp nhằm chấn chỉnh thị trường trái phiếu, tập trung vào việc giải quyết một số vấn đề quan trọng bao gồm giao dịch nội gián, phát hành riêng lẻ và gần đây nhất là bảo vệ các nhà đầu tư. Vào ngày 16/9, Nghị định 65/2022 bổ sung và thay đổi Nghị định 153/2020 về phát hành trái phiếu riêng lẻ đã được gấp rút ban hành. Các quy định mới tập trung vào việc quản lý mục đích phát hành của trái phiếu, trách nhiệm cụ thể đối với tổ chức phát hành và các bên liên quan, đồng thời quy định chặt chẽ, rõ ràng hơn về tiêu chuẩn đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các quy định này sẽ mang lại lợi ích về dài hạn, giúp bảo vệ nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư cá nhân. Chiến dịch thúc đẩy tính minh bạch, thể chế hóa và tăng cao tính chuyên nghiệp này có thể giúp mở ra một giai đoạn phát triển kế tiếp cho thị trường. Tuy nhiên, việc áp dụng nghị định 65/2022 trong thời gian ngắn cộng với sự kiện trái phiếu Vạn Thịnh Phát vào đầu tháng 10/2022 đã khiến thị trường thực sự rơi vào khủng hoảng. Giai đoạn từ tháng 10-11/2022 có thể xem là một giai đoạn khác thường, chưa có tiền lệ của thị trường TPDN. Các trái phiếu được bảo đảm bởi cổ phiếu đã chịu áp lực quá lớn, khiến tình trạng vỡ nợ kỹ thuật đã xảy ra trên diện rộng. Tình hình thanh khoản căng thẳng đẩy đến tình huống tháo chạy tín dụng khi nhà đầu tư không còn đủ kiên nhẫn với các trái phiếu mà mình đang nắm giữ. Tình trạng thiếu thanh khoản không chỉ xảy ra với trái phiếu OTC, vốn luôn trong tình trạng không có giao dịch, mà ngay cả các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức phát hành tốt cũng đã được đẩy bán với mức lãi suất rất cao. Tình hình căng thẳng còn lan rộng đến các trái phiếu đến hạn thanh toán trong quý 4, tổng cộng khoảng 40,7 nghìn tỷ. Trong tháng 11, đã xảy ra tình trạng rút ròng lớn tại các quỹ mở trái phiếu. Trong vòng chỉ hơn 1 tuần từ 8-17/11, tổng quy mô các quỹ mở đã giảm hơn 30%. Nhiều công ty quản lý quỹ phải bán trái phiếu niêm yết để phục vụ thanh khoản. Giá trị tài sản ròng trên một CCQ của nhiều quỹ đã giảm trong biên độ từ 3% đến 22%, là điều chưa có tiền lệ tại các quỹ trái phiếu ở Việt Nam. So với ngày 7/10/2022, quy mô các quỹ mở trái phiếu đã giảm hơn 50%.

Sang tuần đầu tiên của tháng 12, Ngân hàng Nhà nước thông báo mức tăng trưởng tín dụng cả năm cho toàn hệ thống được nới thêm từ 1,5% đến 2%; điều này đồng nghĩa với việc thanh khoản được tăng thêm xấp xỉ 200 nghìn tỷ trong tháng cuối cùng của năm, qua đó đem lại nhiều tác động tích cực cho hệ thống ngân hàng. Thanh khoản thông qua kênh tín dụng ngân hàng bị sụt giảm đáng kể từ đầu quý 3/2022 đã được phần nào được xoa dịu. Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng liên tục tăng.

Cùng lúc đó, sự suy yếu của đồng USD và sự dồi dào thanh khoản của những ngân hàng có tiềm lực tốt, còn nhiều dư địa cho tăng trưởng tín dụng, giúp mức lãi suất được điều chỉnh thấp hơn so với mặt bằng tháng 11. Mặt khác, Giá trị đồng VND gần như không đổi trong tháng 12, sau khi phục hồi 0,8% trong tháng 11. Kết năm 2022, đồng VND mất giá khoản 3,5%, trong khi thị trường tiền tệ chứng kiến mức lãi suất tăng từ 3% - 6% cho tất cả mọi kỳ hạn; cũng như lãi suất huy động tăng trong khoảng 3% - 4%.



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO (tiếp theo)

Đối với Trái phiếu Chính phủ, kế hoạch phát hành sơ cấp qua đấu thầu cho cả năm 2022 là 400 nghìn tỉ đồng. Trong đó, kế hoạch cho Quý 1 là 105 nghìn tỉ đồng, Quý 2 là 120 nghìn tỉ đồng, Quý 3 là 85 nghìn tỉ đồng và cho Quý 4 là 100 nghìn tỉ đồng, tập trung vào các kỳ hạn 10 năm và 15 năm. Trong tháng 12, 8 đợt đấu thầu đã được tổ chức với tổng khối lượng phát hành là 32,5 nghìn tỉ đồng. Khối lượng phát hành trong tháng 12 thể hiện mức tăng 5% so với tháng 11, và gần 3 lần giá trị phát hành trung bình hàng tháng trong 9 tháng đầu năm 2022. Tính đến cuối năm 2022, tổng khối lượng Trái phiếu Chính phủ đã phát hành là 214 nghìn tỉ đồng, tương ứng 53,6% kế hoạch ban đầu, trong đó khối lượng phát hành của Quý 4 chiếm tỷ trọng 20,8% cả năm.

So với cùng kỳ năm trước, lãi suất TPCP tăng trong biên độ từ 2,7%-4,3%, với mức tăng cao hơn cho kỳ hạn ngắn. Đến cuối năm 2022, đường cong lợi suất ở thị trường sơ cấp tiếp tục được duy trì ở trạng thái phẳng cho tất cả các kỳ hạn, dao động trong khoảng lãi suất hẹp từ 4,5% – 5,2%. Mức chênh lệch lãi suất giữa thị trường sơ cấp và thứ cấp đã giãn rộng trong quý 3 và 4, đạt đỉnh điểm ở mức 1,7% trong Quý 3. Tuy nhiên, mức chênh lệch này đã được xoa dịu khi Kho Bạc Nhà Nước – Bộ Tài Chính nâng mức lãi suất trúng thầu lên tiệm cận với lãi suất thứ cấp. Đến cuối năm 2022, mức chênh lệch lãi suất giữa hai thị trường chỉ còn ở mức 0,4%-0,5%.

Về tính thanh khoản, khối lượng giao dịch thỏa thuận bình quân hàng ngày trong năm 2022 giảm 43% so với năm 2021 (3,95 nghìn tỷ/ ngày so với 6,87 nghìn tỷ/ngày). Thanh khoản sụt giảm rõ nhất từ tháng 8/2022. Tuy nhiên, giai đoạn cuối năm, đặc biệt trong tháng 12, thanh khoản có sự cải thiện với mức tăng 85% so với tháng 11, phá vỡ xu hướng sụt giảm thanh khoản. Đây là tín hiệu thể hiện sự cải thiện đáng kể trong mối quan hệ giữa cung – cầu đối với trái phiếu chính phủ. Tổng khối lượng giao dịch thỏa thuận trên thị trường thứ cấp của quý 4 vào khoảng 119 nghìn tỷ đồng giảm khoảng 30% so với tổng khối lượng giao dịch trong quý 3. Khối lượng giao dịch REPOs trong quý 4 cũng giảm đáng kể so với quý 3 khi giảm từ 183 nghìn tỷ đồng xuống mức 28 nghìn tỉ đồng, thể hiện sự hạn chế thanh khoản ngắn hạn trên thị trường tiền tệ. Kỳ hạn từ 10 năm trở lên là kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất.

Kỳ hạn	Kế hoạch phát hành Q4/2022 (tỷ Đồng)	Kế hoạch phát hành năm 2022 (tỷ Đồng)	Khối lượng phát hành trong tháng (tỷ Đồng)	Lũy kế khối lượng phát hành Q4/2022 (tỷ Đồng)	Lũy kế khối lượng phát hành từ đầu Năm 2022 (tỷ Đồng)	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Q4/2022 (tỷ Đồng)	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Năm 2022 (tỷ Đồng)
5 Năm	3.000	30.000	-	-	-	-	-
7 Năm	2.000	15.000	-	-	-	-	-
10 Năm	60.000	140.000	20.500	70.840	128.312	118%	92%
15 Năm	30.000	150.000	12.000	29.100	75.520	97%	50%
20 Năm	2.000	30.000	-	-	2.265	0%	8%
30 Năm	3.000	35.000	-	-	8.625	0%	25%
	100.000	400.000	32.500	99.940	214.722	100%	54%

Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp đã dần vượt qua thời điểm khó khăn đỉnh điểm của tháng 11, với những thay đổi tích cực từ định hướng của Chính phủ về việc tái cơ cấu trái phiếu. Chính phủ đã và đang soạn thảo văn bản về hướng dẫn việc áp dụng Nghị định 65 đối với phát hành trái phiếu riêng lẻ (được ban hành vào tháng 9 năm 2022). Các điểm quan trọng đang được thảo luận bao gồm việc gia hạn thời điểm hiệu lực của Nghị định 65 thêm 1 năm đồng thời tạo điều kiện cho trái phiếu được tái cấu trúc theo hướng gia hạn kỳ hạn thêm tối đa 2 năm. Điều này giúp các trái chủ có cơ sở để cân nhắc kỹ lưỡng hơn về các phương án tái cấu trúc trái phiếu, thay vì tập trung vào việc tạo áp lực, có thể đẩy các tổ chức phát hành vào tình trạng vỡ nợ, đặc biệt là vỡ nợ kỹ thuật.



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

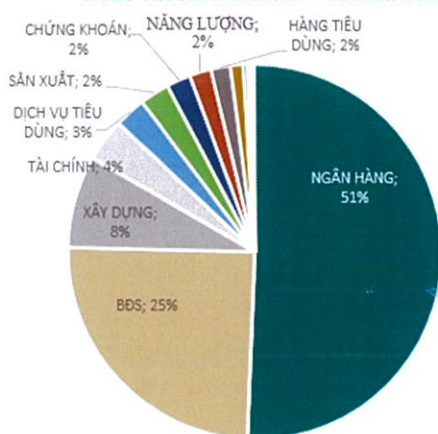
### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO (tiếp theo)

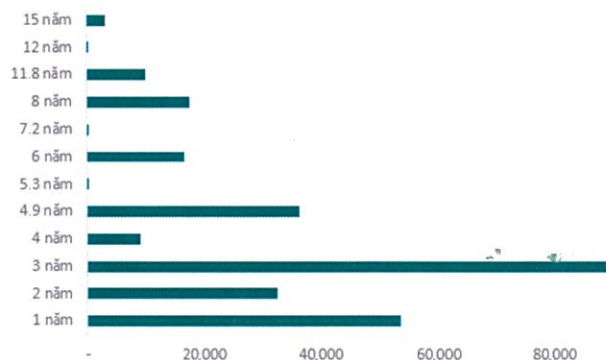
Trong quý 4 đã có tổng cộng 19 đợt phát hành TPDN mới với tổng khối lượng phát hành 3,969 nghìn tỷ đồng. Trong cả năm 2022, đã có 452 đợt phát hành mới, trong đó 19 đợt được thực hiện theo phương thức phát hành ra công chúng, 431 đợt được phát hành riêng lẻ, và 2 đợt được phát hành tên thị trường quốc tế. Tổng khối lượng phát hành là 269,7 nghìn tỉ đồng, tương đương 41,5% khối lượng cả năm 2021. Trong đó, nhóm ngân hàng là nhóm tổ chức phát hành chiếm tỷ trọng lớn nhất với tổng khối lượng 136,7 nghìn tỉ đồng, tương ứng 50,7% tổng khối lượng phát hành. Bất động sản và xây dựng vẫn là ngành có tỷ trọng phát hành lớn thứ 2 với tổng khối lượng 88 nghìn tỉ đồng, tương ứng 32,6%. Nhóm các công ty tài chính xếp thứ 3, với tỷ trọng chiếm 3,7% tổng khối lượng phát hành. Tỷ lệ 13% khối lượng phát hành còn lại được đóng góp bởi các tổ chức phát hành từ nhiều ngành khác nhau. Thêm vào đó, xu hướng mua lại trước hạn, hoặc hoán đổi với mục đích tái cơ cấu cũng được kích hoạt trong thời gian vừa qua, với khối lượng khoảng 100 – 150 tỉ đồng.

Nhìn chung, thị trường tài chính nói chung, thị trường trái phiếu nói riêng đã có nhiều bước thăng trầm trong năm 2022. Mặc dù các cơ quan quản lý nhà nước đang tập trung soạn thảo nhiều giải pháp nhằm giúp giảm bớt áp lực cho thị trường trái phiếu (cho phép gia hạn hoặc tái cấu trúc trái phiếu), tuy nhiên với niềm tin đang bị tổn thương và mặt bằng lãi suất chung ở mức cao, thị trường trái phiếu doanh nghiệp sẽ cần mất thêm thời gian để có thể quay lại giai đoạn “bùng nổ” như những năm 2020-2021. Song song đó, thị trường TPCP cũng sẽ khó lấy lại mức lãi suất thấp trên dưới 1% như đã từng thấy trong năm 2021.

**TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP – PHÁT HÀNH SƠ CẤP THEO NHÓM NGÀNH – cả năm 2022**



**TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP – PHÁT HÀNH SƠ CẤP THEO KỶ HẠN – cả năm 2022**



SOURCE: HNX/VBMA

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

##### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	4,92	6,26	7,27
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(1,95)	(9,84)	(7,76)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	2,97	(3,58)	(0,50)
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	2,97	(1,21)	(0,13)
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	<u>Không có</u>	<u>Không có</u>	<u>Không có</u>

(\*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

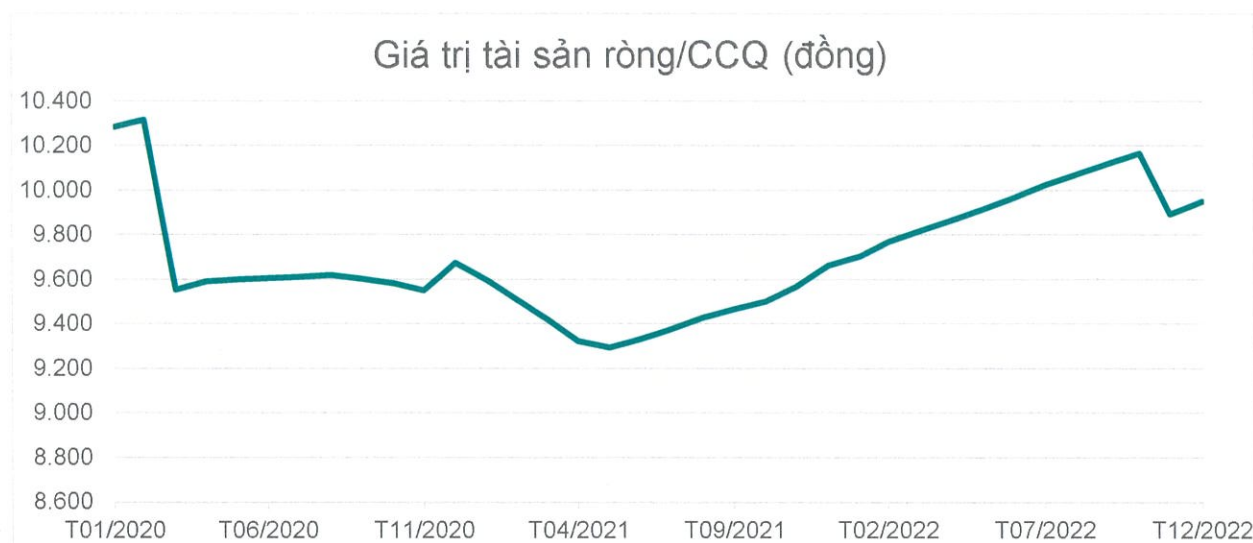
(\*\*) Quỹ không có giá trị thị trường.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

##### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	293.802.572.052	271.332.225.925	8,28%
NAV trên 1 đơn vị CCQ	9.950,04	9.663,41	2,97%

Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, giá trị tài sản ròng của quỹ DCIP là 9.950,04 đồng/ CCQ, tăng 0,58% so với cuối tháng 11 năm 2022 và 2,97% so với đầu năm. Trong tháng 12, DCIP có mức tăng cao hơn so với mức 0,46% của chỉ số tham chiếu (tiền gửi 3 tháng trung bình từ nhóm 4 ngân hàng lớn nhất). Tuy nhiên, lũy kế từ đầu năm, mức tăng trưởng của DCIP thấp hơn so với chỉ số tham chiếu (2,97% so với 3,98%). Nguyên nhân mức tăng trưởng thấp là việc DCIP phải bán trái phiếu nhằm đáp ứng thanh khoản cho việc rút tiền của nhà đầu tư; với xu thế rút tiền xuất phát từ những sự kiện liên quan đến trái phiếu trong quý 4 năm 2022.

Trong năm 2022, đặc biệt là quý 4, quỹ DCIP đã thực hiện cơ cấu lại danh mục đầu tư, cụ thể là tăng lượng tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn ở các ngân hàng nhằm đáp ứng thanh khoản cho nhà đầu tư. Tỷ trọng danh mục DCIP cuối tháng 12 gồm 85,82% là trái phiếu doanh nghiệp, 14,18% là tiền gửi ngắn hạn và tiền mặt. Các trái phiếu trong danh mục của Quỹ được lựa chọn dựa trên các tiêu chí chặt chẽ về việc lựa chọn tổ chức phát hành cũng như rà soát hồ sơ trái phiếu. Các tổ chức phát hành đều là doanh nghiệp niêm yết, có năng lực cũng như khả năng quản trị tài chính tốt. Hồ sơ trái phiếu được xem xét kỹ lưỡng và kiểm soát chặt chẽ trước khi đầu tư.

Với ưu tiên hàng đầu là duy trì và đảm bảo tính thanh khoản cao của danh mục đầu tư đồng thời mang lại lợi nhuận tương đối tốt cho dòng tiền ngắn hạn, DCIP sẽ duy trì mức phân bổ lớn vào các trái phiếu doanh nghiệp có thanh khoản tốt cũng như các công cụ đầu tư ngắn hạn. Theo đó, phân bổ vào Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi sẽ giảm tương ứng với mức tăng vào trái phiếu doanh nghiệp và ngược lại.



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

##### 4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	14.272	575.779,58	1,95
Từ 5.000 đến 10.000	27	199.581,20	0,68
Từ 10.000 đến 50.000	23	577.091,66	1,95
Từ 50.000 đến 500.000	6	914.639,29	3,10
Trên 500.000	2	27.260.678,58	92,32
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.330</b>	<b>29.527.770,31</b>	<b>100,00</b>

##### 4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ DCIP, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ DCIP với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

#### 5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tình hình lãi suất chung toàn cầu và Việt Nam trong năm 2023 có xu hướng tăng chậm lại và có thể giảm.

Đối với TPCP, năm 2022 thanh khoản thị trường ở mức thấp do lãi suất tăng theo xu hướng chung của thế giới và các nước trong khu vực ảnh hưởng bởi chính sách thắt chặt tiền tệ để kiềm chế lạm phát và tăng sức mạnh đồng tiền của ngân hàng trung ương các nước. Tuy nhiên năm 2023 TPCP được kỳ vọng thanh khoản sẽ được cải thiện trong môi trường lãi suất có thể giảm.

Đối với TPDN, nhu cầu đầu tư mới trong ngắn hạn vẫn nằm ở mức thấp do tâm lý thận trọng về rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn, xuất phát từ các quy định mới về phát hành trái phiếu riêng lẻ và sự siết chặt tăng trưởng tín dụng của hệ thống ngân hàng, cũng như các vấn đề liên quan đến TPDN cuối Quý 4/2022. Ngoài ra lượng lớn trái phiếu đáo hạn sẽ tạo ra các áp lực trong năm 2023, tuy nhiên với các chính sách vĩ mô ổn định và kỳ vọng Nghị định 65/2022/NĐ-CP về trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được sửa đổi, giúp giảm nhẹ những áp lực này và sẽ tác động tích cực đến triển vọng thị trường trong thời gian tới.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC

##### Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Giám đốc quản lý tài sản, khối trong nước:
  - Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
  - Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản - Khối trong nước, Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
- Ông Nguyễn Sang Lộc, Cử nhân Tài chính.
  - Từ 16/04/2016 đến 31/12/2016: Chuyên viên nghiên cứu cấp cao – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
  - 1/1/2017 đến 31/12/2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
  - Từ 01/01/2021 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

##### Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Bà Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện quỹ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
  - Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán, Công ty CP Chứng khoán Dầu khí
  - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
- Bà Vương Thị Hoàng Yến, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán.
  - Từ tháng 8/2004 đến tháng 11/2007: Kế toán trưởng, Công ty TNHH Minh Thắng
  - Từ tháng 12/2007 đến tháng 4/2012: Kiểm toán viên, Trưởng phòng kiểm toán, Công ty Kiểm toán AS
  - Từ tháng 9/2012 đến tháng 5/2013: Kiểm toán viên, Giám đốc kiểm toán, Công ty Hợp danh Kiểm toán FA
  - Từ 2013 đến tháng 09/2016: Kiểm toán viên, Giám đốc kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
  - Từ tháng 10/2016 đến tháng 8/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc kiểm toán- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
  - Từ tháng 9/2019 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ, Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng.
- Bà Trần Ngọc Hân, Thành viên, Thạc sỹ luật- Luật sư. Bà hiện là Chuyên viên cao cấp phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:**

Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế, từ 30/12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2023



**Beat Schurch**



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Gia Tăng Thu Nhập Cố Định DC (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định chậm nhất vào ngày 26 tháng 01 năm 2023.

➤ Theo Điểm d, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; chứng khoán phát sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.





Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào các tài sản được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định chậm nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2023.

- Theo Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định chậm nhất vào ngày 12 tháng 01 năm 2023.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Nguyễn Thùy Linh**  
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ



**Trương Thị Hoàng Yến**  
Nhân viên bộ phận Giám sát



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Có định DC (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 9 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 19 đến trang 65.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)**

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư số 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư số 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



---

Mai Trần Bảo Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4166-2022-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

---

Đoàn Trần Phương Thảo  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12986  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>21.057.520.851</b>	<b>12.477.051.866</b>
02	1.1. Cổ tức được chia		-	212.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	35.848.379.872	10.551.693.086
04	1.3. (Lỗ)/ lãi bán các khoản đầu tư	5.2	(14.538.312.925)	1.641.056.440
05	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(252.546.096)	(100.156.235)
06	1.5. Các khoản thu nhập khác	5.4	-	384.246.575
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>(279.336.478)</b>	<b>(68.668.303)</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(226.336.478)	(41.168.303)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		(53.000.000)	(27.500.000)
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>(6.991.154.422)</b>	<b>(3.046.034.692)</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(5.449.200.185)	(1.833.422.362)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở	5.7	(245.999.882)	(143.445.237)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ mở	8(a)(ii)	(233.268.896)	(217.800.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(453.219.325)	(447.150.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(145.200.000)	(132.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		-	(201.586)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(110.016.206)	(98.207.575)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.8	(354.249.928)	(173.807.932)
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>13.787.029.951</b>	<b>9.362.348.871</b>

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		13.787.029.951	9.362.348.871
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.8	14.039.576.047	9.462.505.106
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.8	(252.546.096)	(100.156.235)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		13.787.029.951	9.362.348.871



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

*Handwritten signature*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Nguyễn Kiều Trúc Ly  
Kế toán Quỹ  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

*Handwritten signature*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	34.435.735.054	30.020.086.409
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		135.735.054	1.520.086.409
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		34.300.000.000	28.500.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		252.622.205.320	234.247.133.425
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	252.622.205.320	234.247.133.425
130	3. Các khoản phải thu		7.295.836.757	7.599.592.876
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		7.295.824.657	7.599.592.876
136	3.2.2 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	7.295.824.657	7.599.592.876
137	3.3. Phải thu khác		12.100	-
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>294.353.777.131</b>	<b>271.866.812.710</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		905.822	5.382.162
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		28.394.825	3.677.587
316	6. Chi phí phải trả	6.4	66.000.000	60.582.193
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.5	18.913.551	82.243.901
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		31.810.255	87.694
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở	6.6	400.180.626	355.538.248
320	10. Phải trả khác		5.000.000	27.075.000
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>551.205.079</b>	<b>534.586.785</b>

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.7	293.802.572.052	271.332.225.925
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		295.277.703.100	280.782.927.100
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.575.745.183.000	371.475.890.900
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.280.467.479.900)	(90.692.963.800)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(22.587.195.805)	(16.775.735.981)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	21.112.064.757	7.325.034.806
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		9.950,04	9.663,41
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		29.527.770,31	28.078.292,71



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

*(Handwritten signature)*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Nguyễn Kiều Trúc Ly  
Kế toán Quỹ  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

*(Handwritten signature)*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

STT	Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	271.332.225.925	11.810.841.053
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	13.787.029.951	9.362.348.871
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	13.787.029.951	9.362.348.871
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	8.683.316.176	250.159.036.001
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.210.837.806.681	276.813.157.736
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(1.202.154.490.505)	(26.654.121.735)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	293.802.572.052	271.332.225.925
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ cuối năm	9.950,04	9.663,41



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Nguyễn Kiều Trúc Ly  
Kế toán Quỹ  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CII121029	870.000	99.671	86.713.770.000	29,46%
2	Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – CTCP KBC121020	530.000	100.645	53.341.850.000	18,12%
3	Công ty Cổ phần Masan Meatlife – MML121021	170.000	100.103	17.017.510.000	5,78%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT – VND122013	570.000	100.021	57.011.970.000	19,37%
				<u>214.085.100.000</u>	<u>72,73%</u>
<b>II</b>	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>				
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh – DXGH2123001	280	100.128.469	28.035.971.320	9,52%
2	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123007	105	100.010.800	10.501.134.000	3,57%
				<u>38.537.105.320</u>	<u>13,09%</u>
<b>III</b>	<b>Tài sản khác</b>				
1	Phải thu ròng về tiền lãi các khoản đầu tư			7.295.824.657	2,48%
2	Phải thu khác			12.100	0,00%
				<u>7.295.836.757</u>	<u>2,48%</u>

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>IV</b>	<b>Tiền</b>		
1	Tiền gửi ngân hàng	135.735.054	0,05%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	34.300.000.000	11,65%
		<u>34.435.735.054</u>	<u>11,70%</u>
<b>V</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>	<u><u>294.353.777.131</u></u>	<u><u>100,00%</u></u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

*Handwritten signature*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Nguyễn Kiều Trúc Ly  
Kế toán Quỹ  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

*Handwritten signature*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		13.787.029.951	9.362.348.871
02	2. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		240.471.096	114.431.235
03	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	252.546.096	100.156.235
04	Chi phí trích trước		(12.075.000)	14.275.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		14.027.501.047	9.476.780.106
20	Tăng các khoản đầu tư		(18.627.617.991)	(234.311.458.160)
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		303.768.219	(7.591.373.700)
08	(Tăng)/giảm phải thu khác		(12.100)	241.722.130
11	(Giảm)/tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(4.476.340)	215.420
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		24.717.238	3.001.985
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(63.330.350)	82.243.901
15	Giảm/(tăng) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		31.722.561	(21.499.916)
16	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác		(4.582.193)	6.217.439
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		44.642.378	277.625.748
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.267.667.531)</b>	<b>(231.836.525.047)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.7	1.210.837.806.681	276.813.157.736
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	(1.202.154.490.505)	(26.654.121.735)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>8.683.316.176</b>	<b>250.159.036.001</b>
40	<b>III. Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>4.415.648.645</b>	<b>18.322.510.954</b>

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 05 – QM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>30.020.086.409</b>	<b>11.697.575.455</b>
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ mở		30.019.998.715	11.697.575.455
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		87.694	-
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	6.1	<b>34.435.735.054</b>	<b>30.020.086.409</b>
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ mở		34.403.936.899	30.019.998.715
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		31.798.155	87.694
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>4.415.648.645</b>	<b>18.322.510.954</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Nguyễn Kiều Trúc Ly  
Kế toán Quỹ  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỔ ĐỊNH DC**

**1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cổ định DC (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 36/GCN-UBCK ngày 3 tháng 4 năm 2019 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng này, Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động. Ngày 24 tháng 5 năm 2021, Quỹ đổi tên thành Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cổ định DC theo Giấy chứng nhận số 14/GCN-UBCK do UBCKNN cấp.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 79/GCN-UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2018 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000,00 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ là 56.697.400.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương, Trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ đồng thời hướng tới việc đáp ứng nhu cầu của người đầu tư có nhu cầu đầu tư trong khoảng thời gian tới 12 tháng. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)***

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC  
(tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

**Phương pháp xác định NAV của Quỹ**

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

**Tần suất giao dịch CCQ**

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ 7 và/hoặc Chủ nhật. Trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Công ty quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh một cách cụ thể khi có các ngày nghỉ Lễ xảy ra trên trang thông tin điện tử của công ty hoặc bằng thư điện tử.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

**Phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

***Đánh giá lại***

***(a) Trái phiếu niêm yết***

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong các trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường như các trường hợp chi tiết dưới đây thì giá trái phiếu xác định theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế .



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

***(a) Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)***

Các trường hợp biến động giá trái phiếu:

- Trường hợp giá yết (giá sạch) tính theo phương pháp bình quân gia quyền có biến động quá 0.5% so với giá trái phiếu tính theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt thì sử dụng giá theo mô hình định giá này cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính đến ngày định giá sẽ quy về trường hợp định giá cho trái phiếu không niêm yết.
- Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết vì lý do gần đến ngày đáo hạn thì sử dụng giá theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Các trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết vì lý do khác sẽ quy về trường hợp định giá cho trái phiếu không niêm yết.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

***(b) Trái phiếu không niêm yết***

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá trị trung bình (giá sạch) của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá; hoặc có đủ báo giá từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá nhưng không xác định được giá; hoặc giá trung bình nêu trên có biến động bất thường theo quy định về các trường hợp biến động giá trái phiếu tại Thuyết minh 4.2 (a) nêu trên thì giá trái phiếu xác định theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

***(c) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản***

Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

***(d) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi***

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

***(e) Các tài sản được phép đầu tư khác***

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định phù hợp theo một trong các phương pháp sau:

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ít nhất 02 (hai) tổ chức báo giá cung cấp; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

***(f) Tiền gửi có kỳ hạn***

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá. Lãi phải thu được nhận của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

***(g) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác***

Giá niêm yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá niêm yết thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

***(h) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác***

Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)**

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**4.8 Doanh thu và thu nhập**

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.11 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ và được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

**4.12 Số liệu bằng không**

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP**

**5.1 Tiền lãi được nhận**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Tiền lãi đã nhận	28.552.555.215	2.952.100.210
Dự thu tiền lãi	7.295.824.657	7.599.592.876
	<b>35.848.379.872</b>	<b>10.551.693.086</b>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 (Lãi)/lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Lỗ đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2021 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	-	-	-	(5.105.959.390)	28.341.390	(5.105.959.390)
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	308.965.470.107	310.365.086.684	(1.399.616.577)	(1.240.678.412)	-	158.938.165
Trái phiếu	687.574.725.595	700.713.421.943	(13.138.696.348)	(11.596.076.786)	1.612.715.050	1.542.619.562
	<b>996.540.195.702</b>	<b>1.011.078.508.627</b>	<b>(14.538.312.925)</b>	<b>(17.942.714.588)</b>	<b>1.641.056.440</b>	<b>(3.404.401.663)</b>



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND
Trái phiếu niêm yết	214.381.348.118	214.085.100.000	(296.248.118)	(88.379.735)	(207.868.383)
Trái phiếu chưa niêm yết	38.581.783.033	38.537.105.320	(44.677.713)	-	(44.677.713)
	<b>252.963.131.151</b>	<b>252.622.205.320</b>	<b>(340.925.831)</b>	<b>(88.379.735)</b>	<b>(252.546.096)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Thu nhập khác

	Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Tiền phạt hợp đồng thu được	-	384.246.575

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí môi giới bán	95.829.314	11.748.557
Chi phí môi giới mua	129.011.954	29.299.566
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)	1.495.210	120.180
	<b>226.336.478</b>	<b>41.168.303</b>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.6 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

Chi tiết giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				
STT	Công ty chứng khoán ("CTCK")	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua CTCK trong kỳ báo cáo	Phí giao dịch bình quân
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	490.129.393.519	1.466.173.627.175	33,43%	0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	557.663.471.549	1.466.173.627.175	38,04%	0,015%
3	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	253.138.369.060	1.466.173.627.175	17,27%	0,015%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán ASAM	Không liên quan	25.975.581.600	1.466.173.627.175	1,77%	0,02%
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.326.906.815.728</b>		<b>90,51%</b>	

(\*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ nêu trên bao gồm giao dịch của chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết.

Theo Thông tư 102/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2021, giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (áp dụng cho chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch) mà khách hàng trả cho công ty chứng khoán tối đa là 0,45% giá trị giao dịch.



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.7 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	227.970.055	138.181.613
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	13.600.000	4.800.000
Phí dịch vụ lưu ký – phí VSD	4.429.827	463.624
	<b>245.999.882</b>	<b>143.445.237</b>

5.8 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	90.000.000	98.332.193
Phí báo giá	136.633.332	41.625.000
Phí ngân hàng	126.516.596	26.650.739
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	-	5.000.000
Chi phí khác	1.100.000	2.200.000
	<b>354.249.928</b>	<b>173.807.932</b>

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
<b>1. Tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))</b>	<b>135.735.054</b>	<b>1.520.086.409</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	103.936.899	1.519.998.715
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	31.798.155	87.694
<b>2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</b>	<b>34.300.000.000</b>	<b>28.500.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.500.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	7.800.000.000	-
	<b>34.435.735.054</b>	<b>30.020.086.409</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch do đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	214.381.348.118	17.568.219	(313.816.337)	214.085.100.000
Trái phiếu chưa niêm yết	38.581.783.033	-	(44.677.713)	38.537.105.320
	<u>252.963.131.151</u>	<u>17.568.219</u>	<u>(358.494.050)</u>	<u>252.622.205.320</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch do đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	78.817.359.735	-	(88.379.735)	78.728.980.000
Trái phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	90.518.153.425	-	-	90.518.153.425
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	<u>234.335.513.160</u>	<u>-</u>	<u>(88.379.735)</u>	<u>234.247.133.425</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
<b>Trái phiếu niêm yết</b>		<b>214.381.348.118</b>	<b>214.085.100.000</b>			
Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – CTCP – KBC121020	530.000	53.618.605.742	53.341.850.000	10,80%	24/06/2021	24/06/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CI121029	870.000	86.749.518.814	86.713.770.000	9,50%	21/10/2021	21/10/2024
Công ty Cổ phần Masan Meatlife – MML121021 (*)	170.000	16.999.941.781	17.017.510.000	9,50%	26/08/2021	26/08/2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT – VND122013	570.000	57.013.281.781	57.011.970.000	8,20%	07/03/2022	07/03/2024
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>		<b>38.581.783.033</b>	<b>38.537.105.320</b>			
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123007 (**)	105	10.501.787.466	10.501.134.000	12,00%	02/12/2021	02/12/2023
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh – DXGH2123001 (***)	280	28.079.995.567	28.035.971.320	12,00%	18/03/2021	18/03/2023
		<b>252.963.131.151</b>	<b>252.622.205.320</b>			

(\*) Trái phiếu MML121021 được bảo lãnh bởi bên thứ ba là Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Bên Bảo lãnh”) theo Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán số 01/2021/BLTT/MSN/MSN-TCBS ngày 1 tháng 6 năm 2021 giữa Bên Bảo lãnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương với tư cách là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lô 2.863 trái phiếu mã PDRH2123007, với tổng mệnh giá của các trái phiếu đang lưu hành là 286.300.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 27.660.000 cổ phiếu mã PDR. Trong đó, Quỹ sở hữu 105 trái phiếu, với tổng mệnh giá là 10.500.000.000 Đồng. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2023, Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt đã thanh toán 50% trước hạn cả gốc và lãi của lô trái phiếu này. Tại ngày của báo cáo tài chính, mệnh giá của những trái phiếu mà Quỹ còn nắm giữ là 5.200.000.000 Đồng, và số lượng mã cổ phiếu PDR được dùng làm tài sản đảm bảo tương ứng là 1.005.818 cổ phiếu.

(\*\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lô 3.700 trái phiếu mã DXGH2123001, với tổng mệnh giá của các trái phiếu đang lưu hành là 370.000.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 177.195.142 cổ phiếu mã DXS. Số cổ phiếu DXS dùng làm tài sản bảo đảm cho trái phiếu này đã được nâng từ 51.082.115 cổ phiếu lên 177.195.142 cổ phiếu theo Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu ngày 18 tháng 11 năm 2022. Tại ngày của báo cáo tài chính, tổng mệnh giá của những trái phiếu mà Quỹ còn nắm giữ là 28.000.000.000 Đồng, và số lượng mã cổ phiếu DXS được dùng làm tài sản đảm bảo tương ứng là 13.409.362 cổ phiếu.



**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
<b>Trái phiếu niêm yết</b>		<b>78.817.359.735</b>	<b>78.728.980.000</b>			
Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – CTCP – KBC121020	250.000	25.664.353.129	25.638.500.000	10,8%	24/06/2021	24/06/2023
Công ty cổ phần Hàng không Vietjet – VJC11912	520.000	52.153.006.606	52.090.480.000	7,83%	26/07/2019	26/07/2022
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CI1121029	10.000	1.000.000.000	1.000.000.000	9,5%	21/10/2021	21/10/2024
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>			
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123007 (*)	150	15.000.000.000	15.000.000.000	12%	02/12/2021	02/12/2023
CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền – KDHH2125001	10	10.000.000.000	10.000.000.000	12%	14/06/2021	14/06/2025
<b>Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng</b>		<b>90.518.153.425</b>	<b>90.518.153.425</b>			
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC VNVPE211122	40.000	39.980.104.110	39.980.104.110	8,00%	20/11/2020	21/11/2022
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam VNHCVN260124	10	10.133.751.918	10.133.751.918	8,30%	26/01/2021	26/01/2024
VNHCVN241123	30	30.404.297.397	30.404.297.397	8,30%	25/11/2020	24/11/2023
VNHCVN021123	10	10.000.000.000	10.000.000.000	6,50%	02/11/2021	02/11/2023
<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		22.000.000.000	22.000.000.000	5,35%~5,55%		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		18.000.000.000	18.000.000.000	4,90%		
		<b>234.335.513.160</b>	<b>234.247.133.425</b>			

(\*) Trái phiếu PDRH2123007 được đảm bảo bằng 13.700.000 cổ phiếu PDR tương ứng với 4,750 trái phiếu trong đợt phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.3 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	4.289.041.096
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	7.233.950.684	2.058.696.985
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	61.873.973	1.251.854.795
	<u>7.295.824.657</u>	<u>7.599.592.876</u>

**6.4 Chi phí phải trả**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Chi phí kiểm toán	54.000.000	44.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.000.000	16.582.193
	<u>66.000.000</u>	<u>60.582.193</u>

**6.5 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ**

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

**6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	318.017.401	276.840.716
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	13.250.725	11.535.032
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	18.150.000	18.150.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	37.262.500	37.262.500
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	300.000	750.000
Phí đại lý chuyển nhượng	13.200.000	11.000.000
	<u>400.180.626</u>	<u>355.538.248</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2022
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	37.147.589,09	120.426.929,21	157.574.518,30
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	371.475.890.900	1.204.269.292.100	1.575.745.183.000
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	(19.620.601.060)	6.568.514.581	(13.052.086.479)
<b>Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>351.855.289.840</b>	<b>1.210.837.806.681</b>	<b>1.562.693.096.521</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(9.069.296,38)	(118.977.451,61)	(128.046.747,99)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(90.692.963.800)	(1.189.774.516.100)	(1.280.467.479.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	2.844.865.079	(12.379.974.405)	(9.535.109.326)
<b>Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>(87.848.098.721)</b>	<b>(1.202.154.490.505)</b>	<b>(1.290.002.589.226)</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>264.007.191.119</b>	<b>8.683.316.176</b>	<b>272.690.507.295</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	7.325.034.806	13.787.029.951	21.112.064.757
<b>NAV hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>271.332.225.925</b>		<b>293.802.572.052</b>
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành</b>	<b>CCQ</b>	<b>28.078.292,71</b>		<b>29.527.770,31</b>
<b>NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>9.663,41</b>		<b>9.950,04</b>

**6.8 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số dư tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	7.413.414.541	14.039.576.047	21.452.990.588
Lỗ chưa thực hiện	(88.379.735)	(252.546.096)	(340.925.831)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>7.325.034.806</b>	<b>13.787.029.951</b>	<b>21.112.064.757</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2021	271.332.225.925	28.078.292,71	9.663,41	
2	03/01/2022	271.450.454.748	28.078.292,71	9.667,62	4,21
3	04/01/2022	271.562.896.993	28.086.035,35	9.668,96	1,34
4	05/01/2022	271.390.631.709	28.083.966,39	9.663,54	(5,42)
5	06/01/2022	271.635.479.734	28.085.408,61	9.671,76	8,22
6	09/01/2022	272.429.131.560	28.155.744,54	9.675,79	4,03
7	10/01/2022	272.396.185.955	28.147.787,52	9.677,35	1,56
8	11/01/2022	272.636.519.953	28.159.640,05	9.681,81	4,46
9	12/01/2022	272.952.086.597	28.197.075,70	9.680,15	(1,66)
10	13/01/2022	272.142.196.238	28.109.430,40	9.681,52	1,37
11	16/01/2022	272.265.489.240	28.109.932,35	9.685,73	4,21
12	17/01/2022	271.574.655.749	28.035.878,93	9.686,68	0,95
13	18/01/2022	271.530.235.584	28.026.184,71	9.688,44	1,76
14	19/01/2022	271.589.182.733	28.047.054,90	9.683,34	(5,10)
15	20/01/2022	272.176.704.803	28.084.224,30	9.691,44	8,10
16	23/01/2022	272.479.374.013	28.101.498,89	9.696,25	4,81
17	24/01/2022	272.554.255.519	28.101.041,15	9.699,08	2,83
18	25/01/2022	273.658.419.914	28.225.306,21	9.695,49	(3,59)
19	26/01/2022	274.307.769.894	28.273.608,26	9.701,90	6,41
20	27/01/2022	274.292.670.039	28.284.157,90	9.697,74	(4,16)
21	31/01/2022	274.509.644.549	28.294.523,25	9.701,86	4,12
22	03/02/2022	274.648.424.957	28.294.523,25	9.706,76	4,90
23	06/02/2022	274.753.594.989	28.294.523,25	9.710,48	3,72
24	07/02/2022	275.312.575.091	28.295.685,74	9.729,84	19,36
25	08/02/2022	275.246.844.949	28.301.823,29	9.725,41	(4,43)
26	09/02/2022	275.125.584.488	28.310.620,46	9.718,10	(7,31)
27	10/02/2022	275.415.674.839	28.344.477,32	9.716,73	(1,37)
28	13/02/2022	275.708.450.922	28.360.814,82	9.721,45	4,72
29	14/02/2022	275.681.486.181	28.345.659,11	9.725,70	4,25
30	15/02/2022	276.001.194.146	28.361.139,52	9.731,66	5,96
31	16/02/2022	276.045.198.665	28.361.124,69	9.733,22	1,56
32	17/02/2022	276.101.233.346	28.362.346,06	9.734,78	1,56
33	20/02/2022	275.340.154.091	28.276.715,53	9.737,34	2,56
34	21/02/2022	276.844.736.659	28.429.048,70	9.738,09	0,75
35	22/02/2022	277.427.809.683	28.461.969,87	9.747,31	9,22
36	23/02/2022	277.040.057.525	28.438.657,78	9.741,67	(5,64)
37	24/02/2022	277.141.440.954	28.443.958,87	9.743,42	1,75
38	27/02/2022	276.999.733.618	28.375.615,03	9.761,89	18,47
39	28/02/2022	276.979.745.060	28.351.358,72	9.769,54	7,65
40	01/03/2022	275.984.480.658	28.251.945,11	9.768,68	(0,86)
41	02/03/2022	274.202.239.799	28.064.978,26	9.770,26	1,58
42	03/03/2022	274.796.484.883	28.121.245,55	9.771,84	1,58
43	06/03/2022	275.955.244.875	28.226.072,56	9.776,60	4,76
44	07/03/2022	276.160.057.834	28.242.647,77	9.778,12	1,52
45	08/03/2022	276.711.343.529	28.294.642,23	9.779,63	1,51



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	09/03/2022	276.753.969.345	28.294.654,95	9.781,13	1,50
47	10/03/2022	276.728.828.906	28.287.407,75	9.782,75	1,62
48	13/03/2022	277.220.430.611	28.323.563,02	9.787,62	4,87
49	14/03/2022	277.313.356.570	28.335.973,92	9.786,61	(1,01)
50	15/03/2022	277.403.542.044	28.332.938,22	9.790,84	4,23
51	16/03/2022	277.386.560.581	28.326.524,95	9.792,46	1,62
52	17/03/2022	277.217.655.629	28.294.880,07	9.797,44	4,98
53	20/03/2022	277.408.973.204	28.310.014,89	9.798,96	1,52
54	21/03/2022	277.615.446.447	28.327.154,56	9.800,32	1,36
55	22/03/2022	277.791.668.698	28.345.084,64	9.800,34	0,02
56	23/03/2022	278.548.788.357	28.412.310,89	9.803,80	3,46
57	24/03/2022	278.264.889.533	28.375.736,72	9.806,43	2,63
58	27/03/2022	278.427.518.995	28.381.500,19	9.810,17	3,74
59	28/03/2022	278.503.946.794	28.384.980,77	9.811,66	1,49
60	29/03/2022	280.417.081.261	28.575.164,62	9.813,31	1,65
61	30/03/2022	280.028.125.542	28.530.768,77	9.814,95	1,64
62	31/03/2022	280.164.586.481	28.539.856,68	9.816,60	1,65
63	03/04/2022	280.065.812.647	28.515.997,03	9.821,35	4,75
64	04/04/2022	280.264.984.878	28.531.491,36	9.823,00	1,65
65	05/04/2022	280.371.317.503	28.537.532,19	9.824,65	1,65
66	06/04/2022	280.713.096.256	28.567.533,35	9.826,29	1,64
67	07/04/2022	282.803.772.055	28.775.514,33	9.827,93	1,64
68	11/04/2022	283.071.986.461	28.783.610,33	9.834,48	6,55
69	12/04/2022	289.090.591.751	29.384.282,99	9.838,27	3,79
70	13/04/2022	292.167.838.149	29.696.493,32	9.838,46	0,19
71	14/04/2022	292.223.904.900	29.691.976,97	9.841,84	3,38
72	17/04/2022	292.487.991.510	29.710.521,04	9.844,59	2,75
73	18/04/2022	292.688.262.073	29.724.813,94	9.846,59	2,00
74	19/04/2022	292.929.385.639	29.746.224,11	9.847,61	1,02
75	20/04/2022	291.757.021.096	29.622.676,56	9.849,11	1,50
76	21/04/2022	292.393.158.456	29.682.621,36	9.850,65	1,54
77	24/04/2022	290.905.535.188	29.517.386,44	9.855,39	4,74
78	25/04/2022	290.928.054.557	29.515.278,73	9.856,86	1,47
79	26/04/2022	291.133.634.238	29.534.140,44	9.857,52	0,66
80	27/04/2022	291.030.385.399	29.519.723,44	9.858,84	1,32
81	28/04/2022	293.687.508.001	29.784.287,70	9.860,48	1,64
82	30/04/2022	293.896.885.812	29.795.646,34	9.863,75	3,27
83	03/05/2022	294.044.355.072	29.795.646,34	9.868,70	4,95
84	04/05/2022	294.169.336.049	29.804.080,21	9.870,10	1,40
85	05/05/2022	294.366.888.992	29.821.420,92	9.870,98	0,88
86	08/05/2022	295.681.677.115	29.939.692,88	9.875,90	4,92
87	09/05/2022	295.946.104.920	29.965.757,04	9.876,14	0,24
88	10/05/2022	295.987.190.642	29.964.948,16	9.877,78	1,64
89	11/05/2022	296.075.149.063	29.964.363,88	9.880,90	3,12
90	12/05/2022	295.891.858.730	29.940.888,94	9.882,53	1,63



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
91	15/05/2022	296.435.200.388	29.982.488,42	9.886,94	4,41
92	16/05/2022	297.286.822.110	30.065.812,60	9.887,86	0,92
93	17/05/2022	298.270.340.503	30.162.930,21	9.888,63	0,77
94	18/05/2022	298.462.668.036	30.167.165,96	9.893,62	4,99
95	19/05/2022	299.196.080.578	30.240.848,66	9.893,77	0,15
96	22/05/2022	299.342.669.781	30.236.941,87	9.899,89	6,12
97	23/05/2022	299.889.588.544	30.288.573,63	9.901,07	1,18
98	24/05/2022	299.668.741.014	30.260.994,53	9.902,80	1,73
99	25/05/2022	301.026.177.605	30.390.129,18	9.905,39	2,59
100	26/05/2022	302.268.103.223	30.510.423,99	9.907,04	1,65
101	29/05/2022	305.655.650.084	30.837.815,41	9.911,71	4,67
102	30/05/2022	308.547.561.048	31.108.454,81	9.918,44	6,73
103	31/05/2022	308.983.704.257	31.166.340,98	9.914,01	(4,43)
104	01/06/2022	310.988.618.663	31.364.196,93	9.915,40	1,39
105	02/06/2022	312.562.104.536	31.517.183,39	9.917,19	1,79
106	05/06/2022	314.406.035.078	31.686.448,00	9.922,41	5,22
107	06/06/2022	316.541.128.786	31.895.841,66	9.924,21	1,80
108	07/06/2022	316.958.445.718	31.932.108,36	9.926,01	1,80
109	08/06/2022	320.357.780.461	32.268.719,04	9.927,81	1,80
110	09/06/2022	321.401.059.036	32.367.989,54	9.929,59	1,78
111	12/06/2022	323.605.412.901	32.572.563,57	9.934,90	5,31
112	13/06/2022	333.100.353.409	33.522.435,12	9.936,63	1,73
113	14/06/2022	336.301.782.519	33.819.159,16	9.944,12	7,49
114	15/06/2022	339.726.522.749	34.178.098,10	9.939,88	(4,24)
115	16/06/2022	341.593.374.901	34.357.014,23	9.942,46	2,58
116	19/06/2022	347.552.260.016	34.941.701,77	9.946,63	4,17
117	20/06/2022	348.178.439.520	34.990.740,07	9.950,58	3,95
118	21/06/2022	349.354.836.430	35.115.726,37	9.948,67	(1,91)
119	22/06/2022	349.797.516.251	35.149.325,44	9.951,75	3,08
120	23/06/2022	352.838.893.082	35.445.187,53	9.954,49	2,74
121	26/06/2022	355.217.327.097	35.669.967,98	9.958,44	3,95
122	27/06/2022	356.198.409.837	35.749.457,31	9.963,74	5,30
123	28/06/2022	358.867.608.030	36.011.567,68	9.965,34	1,60
124	29/06/2022	359.374.053.367	36.061.592,07	9.965,56	0,22
125	30/06/2022	361.357.528.100	36.261.654,34	9.965,27	(0,29)
126	03/07/2022	366.916.436.196	36.798.649,72	9.970,92	5,65
127	04/07/2022	369.292.680.068	37.030.693,29	9.972,61	1,69
128	05/07/2022	370.162.645.752	37.111.673,66	9.974,29	1,68
129	06/07/2022	374.519.992.586	37.542.190,47	9.975,97	1,68
130	07/07/2022	378.217.697.095	37.909.167,84	9.976,94	0,97
131	10/07/2022	380.200.916.872	38.088.030,91	9.982,16	5,22
132	11/07/2022	383.004.668.399	38.364.140,90	9.983,40	1,24
133	12/07/2022	383.110.511.817	38.366.167,35	9.985,63	2,23
134	13/07/2022	386.849.722.933	38.734.024,29	9.987,33	1,70
135	14/07/2022	382.837.900.368	38.326.904,04	9.988,75	1,42



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
136	17/07/2022	385.161.257.797	38.535.182,57	9.995,05	6,30
137	18/07/2022	386.511.702.848	38.663.485,28	9.996,81	1,76
138	19/07/2022	390.582.685.240	39.063.894,16	9.998,55	1,74
139	20/07/2022	394.671.622.660	39.465.835,70	10.000,33	1,78
140	21/07/2022	401.897.324.086	40.181.517,99	10.002,04	1,71
141	24/07/2022	405.598.764.881	40.535.271,23	10.006,07	4,03
142	25/07/2022	414.617.232.602	41.434.143,90	10.006,65	0,58
143	26/07/2022	435.172.587.181	43.482.098,89	10.008,08	1,43
144	27/07/2022	461.794.283.571	46.136.971,23	10.009,20	1,12
145	28/07/2022	465.255.360.989	46.450.889,27	10.016,07	6,87
146	31/07/2022	476.819.554.190	47.584.069,76	10.020,57	4,50
147	01/08/2022	485.999.247.661	48.495.457,91	10.021,54	0,97
148	02/08/2022	488.373.156.433	48.714.956,97	10.025,11	3,57
149	03/08/2022	501.461.657.643	50.018.405,72	10.025,54	0,43
150	04/08/2022	510.062.704.511	50.860.002,26	10.028,75	3,21
151	07/08/2022	529.238.887.338	52.749.175,01	10.033,12	4,37
152	08/08/2022	529.368.512.386	52.749.114,11	10.035,59	2,47
153	09/08/2022	533.065.966.383	53.110.977,35	10.036,83	1,24
154	10/08/2022	550.042.382.988	54.792.078,91	10.038,72	1,89
155	11/08/2022	558.135.275.622	55.589.358,57	10.040,32	1,60
156	14/08/2022	574.148.987.857	57.156.393,70	10.045,22	4,90
157	15/08/2022	594.100.607.254	59.138.784,41	10.045,87	0,65
158	16/08/2022	619.069.609.005	61.616.827,01	10.047,08	1,21
159	17/08/2022	662.012.490.150	65.876.876,22	10.049,23	2,15
160	18/08/2022	674.086.335.792	67.060.082,58	10.051,97	2,74
161	21/08/2022	702.916.991.134	69.899.695,35	10.056,08	4,11
162	22/08/2022	714.074.361.414	70.999.868,70	10.057,40	1,32
163	23/08/2022	736.406.872.495	73.206.085,36	10.059,36	1,96
164	24/08/2022	756.073.508.588	75.152.989,58	10.060,45	1,09
165	25/08/2022	766.456.653.357	76.164.889,96	10.063,12	2,67
166	28/08/2022	779.487.557.303	77.420.560,08	10.068,22	5,10
167	29/08/2022	818.243.069.160	81.253.662,69	10.070,22	2,00
168	30/08/2022	837.587.883.922	83.163.739,44	10.071,55	1,33
169	31/08/2022	844.686.003.170	83.863.863,24	10.072,10	0,55
170	04/09/2022	845.279.041.010	83.863.863,24	10.079,18	7,08
171	05/09/2022	842.779.927.456	83.591.814,00	10.082,08	2,90
172	06/09/2022	848.511.026.162	84.149.546,18	10.083,37	1,29
173	07/09/2022	859.479.099.928	85.223.174,58	10.085,03	1,66
174	08/09/2022	877.877.522.910	87.032.731,22	10.086,75	1,72
175	11/09/2022	891.254.194.245	88.324.184,23	10.090,71	3,96
176	12/09/2022	903.945.094.279	89.557.718,40	10.093,43	2,72
177	13/09/2022	916.503.846.370	90.789.724,79	10.094,79	1,36
178	14/09/2022	914.614.692.128	90.595.671,27	10.095,56	0,77
179	15/09/2022	926.822.732.950	91.791.797,60	10.097,01	1,45
180	18/09/2022	943.200.489.010	93.368.132,99	10.101,95	4,94



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
181	19/09/2022	947.653.585.687	93.786.656,02	10.104,35	2,40
182	20/09/2022	951.129.487.544	94.118.556,57	10.105,65	1,30
183	21/09/2022	949.833.995.639	94.005.627,77	10.104,01	(1,64)
184	22/09/2022	970.459.822.079	95.976.532,75	10.111,42	7,41
185	25/09/2022	986.584.462.121	97.570.168,38	10.111,53	0,11
186	26/09/2022	988.713.482.365	97.731.435,13	10.116,63	5,10
187	27/09/2022	1.008.686.947.760	99.720.065,44	10.115,18	(1,45)
188	28/09/2022	1.013.464.645.970	100.228.047,08	10.111,58	(3,60)
189	29/09/2022	1.015.498.379.036	100.423.303,71	10.112,17	0,59
190	30/09/2022	1.022.112.366.128	101.025.959,32	10.117,32	5,15
191	02/10/2022	1.022.481.450.404	101.025.959,32	10.120,97	3,65
192	03/10/2022	1.022.570.115.548	101.008.836,32	10.123,57	2,60
193	04/10/2022	1.037.020.410.101	102.479.878,99	10.119,25	(4,32)
194	05/10/2022	1.030.828.830.545	101.796.971,81	10.126,32	7,07
195	06/10/2022	1.025.403.772.433	101.182.595,97	10.134,19	7,87
196	09/10/2022	1.018.879.334.216	100.478.635,02	10.140,25	6,06
197	10/10/2022	991.572.969.274	97.766.677,46	10.142,23	1,98
198	11/10/2022	939.007.625.125	92.588.670,14	10.141,71	(0,52)
199	12/10/2022	929.107.237.171	91.606.538,28	10.142,36	0,65
200	13/10/2022	908.847.778.068	89.590.178,69	10.144,50	2,14
201	16/10/2022	893.711.001.179	88.085.389,22	10.145,96	1,46
202	17/10/2022	893.310.222.318	88.035.763,66	10.147,12	1,16
203	18/10/2022	868.689.040.920	85.593.674,89	10.148,98	1,86
204	19/10/2022	863.904.283.295	85.106.445,21	10.150,86	1,88
205	20/10/2022	840.330.757.118	82.767.589,76	10.152,89	2,03
206	23/10/2022	840.338.680.960	82.727.802,73	10.157,87	4,98
207	24/10/2022	834.294.880.929	82.109.716,90	10.160,73	2,86
208	25/10/2022	793.392.372.142	78.129.151,96	10.154,88	(5,85)
209	26/10/2022	782.031.580.199	76.996.647,88	10.156,69	1,81
210	27/10/2022	764.389.742.660	75.244.506,55	10.158,74	2,05
211	30/10/2022	756.182.319.659	74.390.901,47	10.164,98	6,24
212	31/10/2022	737.548.790.617	72.546.487,75	10.166,56	1,58
213	01/11/2022	717.121.784.075	70.524.267,31	10.168,44	1,88
214	02/11/2022	689.738.637.150	67.819.699,84	10.170,18	1,74
215	03/11/2022	675.518.418.471	66.410.500,35	10.171,86	1,68
216	06/11/2022	656.483.547.760	64.589.690,30	10.163,90	(7,96)
217	07/11/2022	650.381.102.070	63.981.447,64	10.165,15	1,25
218	08/11/2022	627.549.399.844	61.652.975,20	10.178,73	13,58
219	09/11/2022	601.228.752.618	59.135.187,95	10.167,02	(11,71)
220	10/11/2022	562.932.127.070	55.327.812,15	10.174,48	7,46
221	13/11/2022	551.328.405.269	54.155.878,40	10.180,39	5,91
222	14/11/2022	545.977.967.811	53.620.509,33	10.182,26	1,87
223	15/11/2022	536.068.929.921	52.678.629,23	10.176,21	(6,05)
224	16/11/2022	489.266.996.068	48.090.653,16	10.173,84	(2,37)
225	17/11/2022	469.910.952.170	46.180.402,68	10.175,54	1,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
226	20/11/2022	463.872.228.466	45.582.739,52	10.176,48	0,94
227	21/11/2022	455.268.188.398	44.731.936,18	10.177,69	1,21
228	22/11/2022	419.517.797.505	41.990.508,96	9.990,77	(186,92)
229	23/11/2022	400.141.575.886	40.298.687,65	9.929,39	(61,38)
230	24/11/2022	377.271.364.045	38.106.227,11	9.900,51	(28,88)
231	27/11/2022	357.598.008.798	36.169.405,50	9.886,75	(13,76)
232	28/11/2022	335.248.607.925	33.900.081,86	9.889,31	2,56
233	29/11/2022	321.232.938.058	32.476.260,34	9.891,31	2,00
234	30/11/2022	319.809.712.901	32.328.310,89	9.892,55	1,24
235	01/12/2022	318.813.675.903	32.221.873,08	9.894,32	1,77
236	04/12/2022	316.951.617.058	32.000.685,20	9.904,52	10,20
237	05/12/2022	316.719.315.662	31.982.330,56	9.902,94	(1,58)
238	06/12/2022	316.196.247.613	31.923.108,26	9.904,93	1,99
239	07/12/2022	315.474.782.392	31.847.451,92	9.905,80	0,87
240	08/12/2022	315.493.070.210	31.843.109,03	9.907,73	1,93
241	11/12/2022	315.572.686.259	31.832.769,00	9.913,45	5,72
242	12/12/2022	314.910.759.294	31.759.845,41	9.915,37	1,92
243	13/12/2022	314.942.403.082	31.756.889,47	9.917,29	1,92
244	14/12/2022	313.893.408.082	31.644.961,01	9.919,22	1,93
245	15/12/2022	313.928.585.562	31.642.354,64	9.921,15	1,93
246	18/12/2022	314.038.116.281	31.635.214,77	9.926,85	5,70
247	19/12/2022	313.282.969.545	31.553.051,26	9.928,76	1,91
248	20/12/2022	312.935.277.124	31.513.843,51	9.930,08	1,32
249	21/12/2022	313.246.127.983	31.510.873,47	9.940,89	10,81
250	22/12/2022	312.357.149.928	31.408.961,50	9.944,84	3,95
251	25/12/2022	312.067.210.878	31.399.139,68	9.938,71	(6,13)
252	26/12/2022	311.873.619.609	31.374.429,89	9.940,37	1,66
253	27/12/2022	311.703.228.861	31.350.596,23	9.942,49	2,12
254	28/12/2022	296.570.419.723	29.822.676,13	9.944,46	1,97
255	29/12/2022	296.494.190.049	29.812.279,40	9.945,37	0,91
256	31/12/2022	293.802.572.052	29.527.770,31	9.950,04	4,67
<b>Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm</b>		<b>454.067.279.049</b>			
<b>Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất</b>					<b>(186,92)</b>
<b>Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất</b>					<b>0,02</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2020	11.810.841.053	1.220.904,02	9.673,84	
2	04/01/2021	11.798.990.310	1.220.904,02	9.664,14	(9,70)
3	11/01/2021	11.778.547.481	1.220.799,63	9.648,22	(15,92)
4	18/01/2021	10.790.266.564	1.120.403,27	9.630,69	(17,53)
5	25/01/2021	10.434.985.059	1.085.506,45	9.613,01	(17,68)
6	31/01/2021	10.416.985.658	1.085.506,45	9.596,42	(16,59)
7	01/02/2021	10.412.140.928	1.085.506,45	9.591,96	(4,46)
8	08/02/2021	10.392.792.423	1.085.506,45	9.574,14	(17,82)
9	15/02/2021	9.415.799.757	985.610,89	9.553,26	(20,88)
10	22/02/2021	9.395.828.739	985.610,89	9.533,00	(20,26)
11	28/02/2021	9.377.455.299	985.610,89	9.514,35	(18,65)
12	01/03/2021	9.374.451.469	985.610,89	9.511,31	(3,04)
13	08/03/2021	9.353.490.763	985.610,89	9.490,04	(21,27)
14	15/03/2021	9.343.308.437	986.662,72	9.469,60	(20,44)
15	22/03/2021	9.320.358.458	986.462,72	9.448,26	(21,34)
16	29/03/2021	9.300.675.061	986.574,09	9.427,24	(21,02)
17	31/03/2021	9.205.936.197	977.127,63	9.421,42	(5,82)
18	05/04/2021	9.191.666.031	977.127,63	9.406,82	(14,60)
19	12/04/2021	9.163.567.325	976.233,93	9.386,65	(20,17)
20	19/04/2021	9.135.542.131	975.442,64	9.365,53	(21,12)
21	26/04/2021	7.488.101.731	801.680,12	9.340,51	(25,02)
22	30/04/2021	6.250.033.031	670.354,32	9.323,47	(17,04)
23	03/05/2021	6.241.190.723	670.354,32	9.310,28	(13,19)
24	04/05/2021	6.229.403.477	669.442,05	9.305,36	(4,92)
25	05/05/2021	6.228.203.808	669.549,51	9.302,08	(3,28)
26	06/05/2021	6.039.431.945	649.549,51	9.297,87	(4,21)
27	09/05/2021	11.031.189.386	1.187.307,07	9.290,93	(6,94)
28	10/05/2021	11.028.338.890	1.187.307,07	9.288,53	(2,40)
29	11/05/2021	11.012.178.871	1.185.921,83	9.285,75	(2,78)
30	12/05/2021	11.009.641.813	1.185.821,83	9.284,39	(1,36)
31	13/05/2021	113.878.860.218	12.266.280,51	9.283,89	(0,50)
32	16/05/2021	113.882.410.549	12.266.388,22	9.284,10	0,21
33	17/05/2021	113.888.742.742	12.266.281,45	9.284,69	0,59
34	18/05/2021	113.895.776.063	12.266.292,22	9.285,26	0,57
35	19/05/2021	114.885.257.173	12.371.835,84	9.286,03	0,77
36	20/05/2021	114.895.362.143	12.371.835,84	9.286,84	0,81
37	23/05/2021	114.921.229.087	12.371.835,84	9.288,93	2,09
38	24/05/2021	114.478.870.564	12.323.281,39	9.289,64	0,71
39	25/05/2021	114.488.119.645	12.323.313,68	9.290,36	0,72
40	26/05/2021	214.493.994.329	23.087.159,21	9.290,61	0,25
41	27/05/2021	211.274.621.472	22.740.320,65	9.290,74	0,13
42	30/05/2021	211.280.394.635	22.740.320,65	9.291,00	0,26
43	31/05/2021	211.365.837.446	22.740.320,65	9.294,76	3,76
44	01/06/2021	211.385.936.670	22.740.320,65	9.295,64	0,88
45	02/06/2021	211.477.238.756	22.740.320,65	9.299,65	4,01



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	03/06/2021	211.439.838.366	22.740.535,71	9.297,92	(1,73)
47	06/06/2021	211.535.939.530	22.740.750,81	9.302,06	4,14
48	07/06/2021	211.268.604.581	22.711.255,92	9.302,37	0,31
49	08/06/2021	211.470.201.496	22.711.255,92	9.311,25	8,88
50	09/06/2021	211.319.080.068	22.711.255,92	9.304,59	(6,66)
51	10/06/2021	211.385.625.581	22.710.044,67	9.308,02	3,43
52	13/06/2021	211.411.013.270	22.710.044,67	9.309,14	1,12
53	14/06/2021	211.436.884.279	22.710.044,67	9.310,28	1,14
54	15/06/2021	211.273.240.607	22.690.044,67	9.311,27	0,99
55	16/06/2021	211.185.962.460	22.689.937,02	9.307,47	(3,80)
56	17/06/2021	211.322.955.435	22.689.851,51	9.313,54	6,07
57	20/06/2021	211.410.767.672	22.689.281,43	9.317,64	4,10
58	21/06/2021	211.465.393.233	22.689.281,43	9.320,05	2,41
59	22/06/2021	211.495.647.788	22.689.335,07	9.321,36	1,31
60	23/06/2021	211.310.474.528	22.689.227,36	9.313,25	(8,11)
61	24/06/2021	211.344.999.043	22.689.238,09	9.314,76	1,51
62	27/06/2021	211.647.270.346	22.689.345,44	9.328,04	13,28
63	28/06/2021	211.681.283.240	22.689.345,44	9.329,54	1,50
64	29/06/2021	212.112.934.036	22.732.273,59	9.330,91	1,37
65	30/06/2021	212.147.745.088	22.732.273,59	9.332,44	1,53
66	01/07/2021	212.182.054.387	22.732.300,37	9.333,94	1,50
67	04/07/2021	212.285.999.112	22.732.300,37	9.338,51	4,57
68	05/07/2021	212.320.643.410	22.732.300,37	9.340,04	1,53
69	06/07/2021	212.362.275.834	22.733.060,52	9.341,56	1,52
70	07/07/2021	212.399.363.437	22.733.317,43	9.343,08	1,52
71	08/07/2021	212.387.264.634	22.728.317,43	9.344,61	1,53
72	11/07/2021	212.491.136.433	22.728.317,43	9.349,18	4,57
73	12/07/2021	212.525.658.085	22.728.317,43	9.350,69	1,51
74	13/07/2021	212.554.201.218	22.727.675,04	9.352,21	1,52
75	14/07/2021	212.588.751.397	22.727.675,04	9.353,73	1,52
76	15/07/2021	212.623.534.428	22.727.696,42	9.355,26	1,53
77	18/07/2021	212.727.285.147	22.727.696,42	9.359,82	4,56
78	19/07/2021	212.762.715.746	22.727.696,42	9.361,38	1,56
66	01/07/2021	212.182.054.387	22.732.300,37	9.333,94	1,50
67	04/07/2021	212.285.999.112	22.732.300,37	9.338,51	4,57
68	05/07/2021	212.320.643.410	22.732.300,37	9.340,04	1,53
69	06/07/2021	212.362.275.834	22.733.060,52	9.341,56	1,52
70	07/07/2021	212.399.363.437	22.733.317,43	9.343,08	1,52
71	08/07/2021	212.387.264.634	22.728.317,43	9.344,61	1,53
72	11/07/2021	212.491.136.433	22.728.317,43	9.349,18	4,57
73	12/07/2021	212.525.658.085	22.728.317,43	9.350,69	1,51
74	13/07/2021	212.554.201.218	22.727.675,04	9.352,21	1,52
75	14/07/2021	212.588.751.397	22.727.675,04	9.353,73	1,52
76	15/07/2021	212.623.534.428	22.727.696,42	9.355,26	1,53
77	18/07/2021	212.727.285.147	22.727.696,42	9.359,82	4,56
78	19/07/2021	212.762.715.746	22.727.696,42	9.361,38	1,56



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
79	20/07/2021	212.798.121.509	22.727.792,55	9.362,90	1,52
80	21/07/2021	212.831.524.978	22.727.792,55	9.364,37	1,47
81	22/07/2021	212.865.550.412	22.727.792,55	9.365,87	1,50
82	25/07/2021	212.969.420.639	22.728.006,09	9.370,35	4,48
83	26/07/2021	213.003.060.209	22.728.006,09	9.371,83	1,48
84	27/07/2021	213.039.473.835	22.728.230,16	9.373,34	1,51
85	28/07/2021	213.081.662.367	22.729.139,05	9.374,82	1,48
86	29/07/2021	213.150.004.652	22.732.399,88	9.376,48	1,66
87	31/07/2021	213.214.388.996	22.732.613,16	9.379,22	2,74
88	01/08/2021	213.250.034.202	22.732.613,16	9.380,79	1,57
89	02/08/2021	213.387.041.610	22.743.456,67	9.382,34	1,55
90	03/08/2021	213.426.694.689	22.744.540,59	9.383,64	1,30
91	04/08/2021	213.447.547.669	22.745.094,71	9.384,33	0,69
92	05/08/2021	213.502.619.370	22.745.169,29	9.386,72	2,39
93	08/08/2021	213.648.142.024	22.747.587,58	9.392,12	5,40
94	09/08/2021	213.650.823.278	22.748.013,46	9.392,06	(0,06)
95	10/08/2021	213.662.195.240	22.749.495,42	9.391,95	(0,11)
96	11/08/2021	214.279.426.426	22.813.709,94	9.392,57	0,62
97	12/08/2021	214.471.002.940	22.813.763,17	9.400,94	8,37
98	15/08/2021	214.583.367.501	22.813.558,93	9.405,95	5,01
99	16/08/2021	214.685.116.274	22.826.423,11	9.405,11	(0,84)
100	17/08/2021	214.755.358.929	22.829.836,10	9.406,78	1,67
101	18/08/2021	215.240.689.206	22.883.627,08	9.405,88	(0,90)
102	19/08/2021	216.695.348.577	23.028.461,98	9.409,89	4,01
103	22/08/2021	216.816.399.801	23.028.685,13	9.415,05	5,16
104	23/08/2021	216.856.611.166	23.028.897,43	9.416,71	1,66
105	24/08/2021	216.886.802.211	23.028.040,79	9.418,37	1,66
106	25/08/2021	216.945.363.205	23.030.237,84	9.420,02	1,65
107	26/08/2021	217.077.282.012	23.040.183,80	9.421,68	1,66
108	29/08/2021	217.202.109.530	23.041.258,29	9.426,66	4,98
109	30/08/2021	217.305.741.241	23.044.122,50	9.429,98	3,32
110	31/08/2021	217.379.724.445	23.051.964,05	9.429,98	0,00
111	02/09/2021	217.443.542.112	23.053.617,16	9.432,07	2,09
112	05/09/2021	217.557.919.956	23.053.617,16	9.437,04	4,97
113	06/09/2021	217.622.959.895	23.053.557,02	9.439,88	2,84
114	07/09/2021	217.717.276.156	23.063.056,61	9.440,08	0,20
115	08/09/2021	218.785.029.534	23.173.182,76	9.441,30	1,22
116	09/09/2021	219.105.259.353	23.204.597,91	9.442,32	1,02
117	12/09/2021	219.377.133.126	23.224.158,73	9.446,07	3,75
118	13/09/2021	219.432.033.497	23.226.498,30	9.447,48	1,41
119	14/09/2021	220.127.098.496	23.296.584,51	9.448,90	1,42
120	15/09/2021	220.215.638.727	23.302.496,39	9.450,30	1,40
121	16/09/2021	222.974.908.167	23.590.968,09	9.451,70	1,40
122	19/09/2021	223.335.158.954	23.618.624,47	9.455,89	4,19
123	20/09/2021	223.375.855.000	23.619.490,56	9.457,26	1,37
124	21/09/2021	273.433.617.869	28.908.859,34	9.458,47	1,21



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
125	22/09/2021	273.469.834.107	28.909.155,36	9.459,62	1,15
126	23/09/2021	274.510.026.836	29.015.426,73	9.460,83	1,21
127	26/09/2021	276.016.127.249	29.163.574,00	9.464,41	3,58
128	27/09/2021	276.487.171.428	29.210.662,24	9.465,28	0,87
129	28/09/2021	276.460.931.320	29.206.748,76	9.465,65	0,37
130	29/09/2021	275.756.800.042	29.128.963,86	9.466,75	1,10
131	30/09/2021	275.800.235.445	29.132.005,85	9.467,25	0,50
132	03/10/2021	275.908.120.153	29.132.840,58	9.470,69	3,44
133	04/10/2021	275.943.759.593	29.132.787,41	9.471,93	1,24
134	05/10/2021	276.043.580.468	29.139.784,46	9.473,08	1,15
135	06/10/2021	276.082.627.566	29.140.481,16	9.474,19	1,11
136	07/10/2021	276.181.709.148	29.147.400,08	9.475,34	1,15
137	10/10/2021	276.348.218.596	29.154.346,44	9.478,79	3,45
138	11/10/2021	276.423.213.137	29.158.723,57	9.479,94	1,15
139	12/10/2021	276.617.001.840	29.175.634,01	9.481,09	1,15
140	13/10/2021	276.631.051.354	29.173.578,79	9.482,24	1,15
141	14/10/2021	276.753.351.641	29.182.942,21	9.483,39	1,15
142	17/10/2021	276.849.742.694	29.182.502,37	9.486,84	3,45
143	18/10/2021	276.943.162.020	29.188.816,36	9.487,98	1,14
144	19/10/2021	276.980.213.816	29.189.189,66	9.489,13	1,15
145	20/10/2021	268.268.070.285	28.268.843,91	9.489,88	0,75
146	21/10/2021	268.433.047.855	28.282.771,70	9.491,04	1,16
147	24/10/2021	268.622.219.432	28.292.332,51	9.494,52	3,48
148	25/10/2021	268.652.613.751	28.292.104,96	9.495,67	1,15
149	26/10/2021	268.703.061.222	28.293.940,25	9.496,84	1,17
150	27/10/2021	268.687.763.698	28.288.901,28	9.497,99	1,15
151	28/10/2021	268.742.672.246	28.291.343,06	9.499,11	1,12
152	31/10/2021	268.884.511.421	28.295.862,63	9.502,60	3,49
153	01/11/2021	269.302.920.866	28.296.062,56	9.517,32	14,72
154	02/11/2021	269.242.801.529	28.286.546,49	9.518,40	1,08
155	03/11/2021	269.331.174.279	28.291.404,86	9.519,89	1,49
156	04/11/2021	269.397.117.842	28.293.786,75	9.521,42	1,53
157	07/11/2021	269.513.383.134	28.292.272,20	9.526,04	4,62
158	08/11/2021	269.568.819.736	28.293.520,14	9.527,58	1,54
159	09/11/2021	269.646.799.091	28.297.135,60	9.529,11	1,53
160	10/11/2021	269.673.717.313	28.295.389,30	9.530,65	1,54
161	11/11/2021	269.707.424.209	28.294.363,52	9.532,19	1,54
162	14/11/2021	269.750.055.733	28.289.815,99	9.535,23	3,04
163	15/11/2021	269.875.959.337	28.298.562,87	9.536,73	1,50
164	16/11/2021	270.054.061.720	28.312.779,38	9.538,23	1,50
165	17/11/2021	269.578.209.161	28.262.307,58	9.538,43	0,20
166	18/11/2021	269.997.463.844	28.297.963,30	9.541,23	2,80
167	21/11/2021	269.135.974.927	28.194.322,83	9.545,75	4,52
168	22/11/2021	268.597.789.740	28.133.644,74	9.547,20	1,45
169	23/11/2021	269.644.572.129	28.238.849,32	9.548,70	1,50
170	24/11/2021	269.689.827.883	28.239.151,92	9.550,20	1,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
171	25/11/2021	269.844.101.184	28.250.917,30	9.551,69	1,49
172	28/11/2021	270.261.007.741	28.281.219,50	9.556,20	4,51
173	29/11/2021	270.462.120.926	28.273.586,06	9.565,89	9,69
174	30/11/2021	271.091.096.015	28.335.387,83	9.567,22	1,33
175	01/12/2021	271.319.595.079	28.355.370,25	9.568,54	1,32
176	02/12/2021	271.311.685.339	28.350.228,72	9.569,99	1,45
177	05/12/2021	271.494.918.086	28.356.085,52	9.574,48	4,49
178	06/12/2021	271.640.489.363	28.366.999,91	9.575,93	1,45
179	07/12/2021	271.773.661.336	28.364.134,65	9.581,59	5,66
180	08/12/2021	271.653.623.023	28.359.899,58	9.578,79	(2,80)
181	09/12/2021	271.637.358.545	28.344.271,72	9.583,50	4,71
182	12/12/2021	271.752.349.225	28.352.217,04	9.584,87	1,37
183	13/12/2021	271.825.704.886	28.355.122,46	9.586,47	1,60
184	14/12/2021	271.864.114.734	28.354.383,10	9.588,08	1,61
185	15/12/2021	272.629.874.824	28.342.740,14	9.619,03	30,95
186	16/12/2021	271.977.947.729	28.261.613,14	9.623,58	4,55
187	19/12/2021	271.764.508.072	28.229.608,11	9.626,93	3,35
188	20/12/2021	271.805.339.777	28.229.955,64	9.628,25	1,32
189	21/12/2021	271.899.240.173	28.235.127,50	9.629,82	1,57
190	22/12/2021	271.818.578.568	28.239.195,30	9.625,57	(4,25)
191	23/12/2021	272.026.825.389	28.239.230,26	9.632,94	7,37
192	26/12/2021	271.244.851.093	28.144.261,27	9.637,66	4,72
193	27/12/2021	271.266.792.071	28.142.030,79	9.639,20	1,54
194	28/12/2021	270.961.473.752	28.105.776,22	9.640,77	1,57
195	29/12/2021	271.203.335.530	28.070.876,88	9.661,37	20,60
196	30/12/2021	271.255.566.431	28.074.578,44	9.661,96	0,59
197	31/12/2021	271.332.225.925	28.078.292,71	9.663,41	1,45

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm **152.768.771.487**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất **30,95**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất **0,00**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

*(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phát hành chứng chỉ quỹ	-	249.000.000.000
Thu hộ phí bán chứng chỉ quỹ	1.066.453.160	57.648.944
Phí quản lý Quỹ mở	5.449.200.185	1.833.422.362

Phí quản lý Quỹ được tính định kỳ vào các kỳ định giá dựa trên số ngày thực tế của chu kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,2%/năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

*(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*) (Thuyết minh 5.7)	227.970.055	138.181.613
Phí giám sát Quỹ mở (*)	233.268.896	217.800.000
Phí quản trị Quỹ mở (*)	453.219.325	447.150.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**) (Thuyết minh 5.7)	13.600.000	4.800.000
Phí ngân hàng	126.515.400	26.570.881
Thu nhập lãi tiền gửi	48.444.388	8.196.761

(\*) Các phí này được tính định kỳ vào các kỳ định giá dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) với mức thuế suất 10%.

Phí quản trị Quỹ bao gồm phí dịch vụ quản trị Quỹ và phí dịch vụ lập báo cáo tài chính cho Quỹ. Trong đó, phí dịch vụ lập báo cáo tài chính là 70.500.000 Đồng Việt Nam/năm tương đương 5.875.000 Đồng Việt Nam/tháng (chưa bao gồm thuế VAT).

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí dịch vụ quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí dịch vụ quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,05% NAV/năm	0,03% NAV/năm	0,04% NAV/năm
	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối thiểu
	11,5 triệu VND/tháng	16,5 triệu VND/tháng	28 triệu VND/tháng

(\*\*) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch (không chịu VAT).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

*(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.8)	90.000.000	98.332.193

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**(b) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Việt Nam</b>		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	318.017.401	276.840.716
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về bán CCQ	905.822	5.382.162
Phải thu khác	12.100	-
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	135.735.054	1.520.086.409
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.6)	13.250.725	11.535.032
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	18.150.000	18.150.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	37.262.500	37.262.500
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.6)	300.000	750.000
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.4)	12.000.000	16.582.193



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
<b>I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư (*)</b>		
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,60%	2,04%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	207,93%	125,73%

(\*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;  
Rủi ro thanh khoản;  
Rủi ro thị trường.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm trái phiếu niêm yết, trái phiếu không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng kỳ giao dịch. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ. Thông tin về khả năng thu hồi và tài sản đảm bảo của các trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các khoản phải thu chiếm tỷ trọng nhỏ trong danh mục (2022: 2,48%, 2021: 2,79%) và không có khoản phải thu nào quá hạn thanh toán tại ngày báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản phải thu.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Chi tiết lãi suất và kỳ hạn của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu doanh nghiệp có thể chuyển nhượng của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

*Rủi ro giá thị trường*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu giá trái phiếu tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 2.526.222.053 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.037.289.800 Đồng Việt Nam).

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày cuối năm như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	34.435.735.054	30.020.086.409	34.435.735.054	30.020.086.409
Các khoản đầu tư thuần	252.622.205.320	234.247.133.425	252.622.205.320	234.247.133.425
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	90.518.153.425	-	90.518.153.425
- Trái phiếu niêm yết	214.085.100.000	78.728.980.000	214.085.100.000	78.728.980.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	38.537.105.320	25.000.000.000	38.537.105.320	25.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải thu ròng về thu nhập tiền lãi các khoản đầu tư	7.295.824.657	7.599.592.876	7.295.824.657	7.599.592.876
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	4.289.041.096	-	4.289.041.096
- Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	7.233.950.684	2.058.696.985	7.233.950.684	2.058.696.985
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	61.873.973	1.251.854.795	61.873.973	1.251.854.795
Phải thu khác	12.100	-	12.100	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>294.353.777.131</b>	<b>271.866.812.710</b>	<b>294.353.777.131</b>	<b>271.866.812.710</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho các đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	905.822	5.382.162	905.822	5.382.162
Chi phí phải trả	66.000.000	60.582.193	66.000.000	60.582.193
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	18.913.551	82.243.901	18.913.551	82.243.901
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	31.810.255	87.694	31.810.255	87.694
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	400.180.626	355.538.248	400.180.626	355.538.248
Phải trả khác	5.000.000	27.075.000	5.000.000	27.075.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>522.810.254</b>	<b>530.909.198</b>	<b>522.810.254</b>	<b>530.909.198</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngoài các sự kiện đã nêu trong thuyết minh 6.2, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày thêm trên báo cáo tài chính.

**12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 9 tháng 3 năm 2023.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Nguyễn Kiều Trúc Ly  
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ